

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIPAS HOLDING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIPAS HOLDING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIPAS HOLDING CORPORATION

Tên công ty viết tắt: Vipas Holding

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109425233

**3. Ngày thành lập:** 20/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà vườn 42, Số 203 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4730        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1920        |
| 4.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0510        |
| 5.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0520        |
| 6.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0620        |
| 7.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0710        |
| 8.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0722        |
| 9.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0730        |
| 10. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810        |
| 11. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0891        |
| 12. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0892        |
| 13. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2013        |
| 14. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2030        |
| 15. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2211        |
| 16. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2220        |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;- Bán buôn phân bón;- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;- Bán buôn cao su;- Bán buôn sợi dệt...;- Bán buôn bột giấy;- Bán buôn đá quý; | 4669        |
| 18. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3250 |
| 20. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kinh doanh dược: Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng; Kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc.</li> <li>- Cơ sở kinh doanh dược: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc.</li> <li>- Bán buôn dụng cụ y tế;</li> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> </ul> | 4649 |
| 21. | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Bán buôn: Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Thực phẩm dinh dưỡng y học; Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt ; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 22. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 23. | <p>Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ: Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm dinh dưỡng y học, Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt ; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 24. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |
| 25. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản; Quản lý bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản ; Tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Môi giới thuê tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 28. | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5310 |
| 29. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5320 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 31. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631 |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 33. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4634 |
| 34. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;- Bán buôn sơn và véc ni;- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;- Bán buôn kính phẳng;- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;- Bán buôn bình đun nước nóng;- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 40. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0210 |
| 41. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0220 |
| 42. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1610 |
| 43. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621 |
| 44. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622 |

|     |                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                   | 1623 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                  | 1629 |
| 47. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                            | 1701 |
| 48. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                       | 1702 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                          | 5610 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                  | 5621 |
| 51. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 54. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Đại diện cho thương nhân ; Môi giới thương mại ; Ủy thác mua bán hàng hóa . | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 66.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 6.600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO MINH TUÂN   | Nhà 17 ngách 105/57 Vọng Hà, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.366.000  | 33.660.000.000        | 51,000    | 015083000209                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 3.366.000  | 33.660.000.000        | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN TRUNG DŨNG | 5/173 đường Mỹ Xá, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 2.904.000  | 29.040.000.000        | 44,000    | 036078001372                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                   | 2.904.000  | 29.040.000.000        | 44,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                       |                           |         |               |       |           |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|-----------|
| 3 | PHẠM NGỌC VINH | Thôn Trường Xuân, Xã Duy Nhất, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 330.000 | 3.300.000.000 | 5,000 | 151273693 |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                       | Tổng số                   | 330.000 | 3.300.000.000 | 5,000 |           |
|   |                |                                                                       |                           |         |               |       |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN TRUNG DŨNG**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **02/10/1978**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy chứng thực cá nhân: **036078001372**

Ngày cấp: **01/07/2019**

Nơi cấp: **Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 5/173 đường Mỹ Xá, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam**

Chỗ ở hiện tại: **Khu Tập thể Công ty Vận Tải Ô tô Hàng Không, Tổ 22, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội